

CỤC THUỶ LỢI

Số: 522/TL

Hà Nội, ngày 20 tháng 12 năm 2004

BÁO CÁO CỦA ĐOÀN CÔNG TÁC

**“Đánh giá kết quả thực hiện 5 năm Chương trình mục tiêu Quốc gia
về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn”**

Triển khai nhiệm vụ tại Quyết định số 2940/QĐ/BNN-TCCB, ngày 23/9/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & PTNT về việc đánh giá kết quả 5 năm thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn (Chương trình MTQG NS&VSMTNT), Cục Thủy lợi đã tổ chức Đoàn đánh giá gồm các thành viên của Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Tài nguyên môi trường, Bộ Y tế. Đoàn đã đi kiểm tra thực tế và nghe báo cáo tại 10 tỉnh (Tiền Giang, Đồng Tháp, Tây Ninh, Đắc Lắc, Ninh Thuận từ ngày 18-24/10/2004; Hà Giang, Tuyên Quang từ ngày 27-31/10/2004; Quảng Bình, Hà Tĩnh, Ninh Bình từ ngày 14-17/11/2004) đại diện cho 7 vùng kinh tế trên cả nước về việc thực hiện Chương trình MTQG NS&VSMTNT. Sau khi đi khảo sát thực tế, nghe báo cáo của 10 tỉnh và nghiên cứu báo cáo kết quả 5 năm thực hiện Chương trình MTQG NS&VSMTNT của các tỉnh, thành phố còn lại (theo công văn số 1392 BNN/ NSNT ngày 03/6/2003 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT), Đoàn Đánh giá liên ngành đã hợp thống nhất báo cáo kết quả khảo sát như sau:

PHẦN 1

NHỮNG KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC.

1. Nâng cao được một bước nhận thức của chính quyền các cấp và nhân dân sống ở nông thôn về việc sử dụng nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn. Đây là cơ sở hết sức quan trọng góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân và xây dựng nông thôn mới theo hướng công nghiệp hoá - hiện đại hoá.

Ở một số tỉnh đã có Chỉ thị chỉ đạo việc tăng cường sự lãnh đạo của Cấp uỷ chính quyền các cấp trong việc thực hiện các mục tiêu của Chương trình.

Chính quyền các cấp, các ngành trong tỉnh đã tích cực tham gia các hoạt động “Tuần lễ Quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường” được tổ chức hàng năm; tỉnh Hà Giang xây dựng phong trào “*một mái nhà, một bể nước, một con*

bờ" đã phát huy được nội lực của người dân đáng kể. Sự phối hợp chặt chẽ giữa các ngành, các cấp trong việc lồng ghép Chương trình NS&VSMTNT với các Chương trình xóa đói giảm nghèo, Chương trình kế hoạch hoá gia đình, Chương trình phòng chống một số bệnh xã hội và bệnh dịch nguy hiểm như tỉnh Tiền Giang, Đồng Tháp, Đắk Lắk, Tây Ninh, Tuyên Quang...

Tổ chức các lớp tập huấn hướng dẫn và vận động nhân dân tham gia hưởng ứng phong trào NS&VSMTNT, cấp phát hàng vạn tờ rơi, tranh ảnh, tài liệu tuyên truyền như tỉnh Tuyên Quang đã tổ chức ở 39 xã cho hơn 90.000 người tham gia; Đồng Tháp đã tổ chức được 11 lớp tập huấn cho 607 cán bộ chủ chốt, tuyên truyền viên, tổ chức được 320 buổi nói chuyện cho 8.000 hộ ở hai huyện điểm Lấp Vò và Thanh Bình, ngoài ra còn nhiều tỉnh khác làm tốt việc này để tạo điều kiện tăng thêm các kênh thông tin tại địa phương (Hải Dương, Thái Nguyên, Tiền Giang ...).

Sự tham gia của cộng đồng vào Chương trình đã có nhiều tiến bộ, vai trò của người sử dụng và của phụ nữ tham gia vào quá trình quyết định về đầu tư và quản lý được tăng cường hơn nhiều, từ việc đề xuất nhu cầu, lựa chọn quy mô, loại hình công trình, hình thức tham gia vốn đầu tư, giới thiệu người thay mặt cộng đồng để quản lý đầu tư và vận hành công trình như: mô hình hội phụ nữ cho hội viên vay vốn quay vòng để xây dựng nhà vệ sinh ở Bạc Liêu, Cần Thơ, Hải Phòng; mô hình đội thu dọn vệ sinh nông thôn xóm ở Hưng Yên, Nam Định, Trà Vinh; mô hình xây dựng hầm biogas trên diện rộng ở Đan Phượng (Hà Tây), Xuân Trường (Nam Định). Đối với các vùng kinh tế - sinh thái khác nhau, đã có nhiều mô hình tốt về vận động sự tham gia của cộng đồng đang xuất hiện ở các tỉnh: Tiền Giang, Nam Định, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Đắk Lắk, TP Hồ Chí Minh, các tỉnh miền Đông Nam Bộ.

2. Sau 5 năm thực hiện Chương trình:

a/ Về nước sinh hoạt: Tỷ lệ người dân nông thôn có nước sinh hoạt đã được nâng lên trong cả nước là 54% (34.654.000 người), ví dụ Hà Giang đạt 45,7% (302.340 người), Tuyên Quang 54% (359.570 người), Ninh Bình 52% (416.000 người), Hà Tĩnh 48,5% (533.500 người), Quảng Bình 54% (396.400 người), Ninh Thuận 46% (165.588 người), Đắk Lắk 37,21 (607.657 người), Tây Ninh 34% (287.180 người), Đồng Tháp 30,7% (418.916 người), Tiền Giang 71,3% (225.387 người).

b/ Về vệ sinh môi trường nông thôn: Số hộ có hố xí hợp vệ sinh trong cả nước đạt được 41% (khoảng 5 triệu hộ), ví dụ Hà Giang đạt 23,8%, Tuyên Quang 76,8%, Ninh Bình 45%, Hà Tĩnh 47,5%, Quảng Bình 48%, Ninh Thuận 20%, Đắk Lắk 25%, Tây Ninh 25% , Tiền Giang 48%; số lượng chuồng trại hợp vệ sinh cũng đang được cải thiện, tăng thêm hàng năm là

300.000 chuồng/năm, ví dụ Hà Giang đạt 14,7%, Tuyên Quang 85%, Ninh Bình 20%, Quảng Bình 21%, Ninh Thuận 20%, Tây Ninh 20%, Tiền Giang 44%; môi trường nông thôn đã có bước cải thiện tiến bộ theo mức độ khác nhau đối từng vùng; góp phần tăng thêm cơ sở hạ tầng và thay đổi bộ mặt nông thôn; cải thiện rõ ràng cảnh quan và điều kiện vệ sinh nông thôn, đặc biệt ở các vùng như đồng bằng sông Cửu Long, đồng bằng sông Hồng...; nâng cao dân trí và cải thiện các hành vi vệ sinh cá nhân; góp phần tiết kiệm thời gian lấy nước, nhất là ở các vùng khó khăn và cải thiện điều kiện vệ sinh để nâng cao sức khoẻ.

Tỷ lệ dân số nông thôn được cấp nước sạch qua từng năm (%)

TT	Vùng	1999	2000	2001	2002	2003
1	MN phía Bắc	29	34	39	45	48
2	ĐB sông Hồng	40	46	50	56	60
3	Bắc Trung Bộ	35	39	44	51	55
4	DH miền Trung	36	37	42	47	54
5	Tây Nguyên		31	36	39	46
6	Đông Nam Bộ	41	50	53	58	61
7	ĐB sông Cửu Long	36	45	48	52	54
	Toàn Quốc:	36	42	46	51	54

3. Đã có các mô hình để huy động vốn đầu tư cho công trình đạt hiệu quả bao gồm các nguồn vốn từ ngân sách Nhà nước, lồng ghép từ các Chương trình khác (Chương trình 135, Chương trình xóa đói giảm nghèo...), các thành phần kinh tế, sự hỗ trợ của tổ chức quốc tế và sự đóng góp của nhân dân; nhiều tỉnh đã ban hành cơ chế thực hiện Chương trình phù hợp nên đã mang lại hiệu quả tốt như:

+ Tỉnh Tiền Giang đã thực hiện tốt công tác xã hội hoá và đã ban hành 10 văn bản (chỉ đạo, quyết định, quy định, hướng dẫn,...) tạo được cơ sở pháp lý cho việc quản lý, đầu tư. Tính đến năm 2003 tỉnh đã đầu tư 90,61 tỷ đồng, trong đó vốn ngân sách chiếm 10,3%, vốn doanh nghiệp Nhà nước chiếm 29,2%, vốn của tư nhân kinh doanh nước chiếm 14,9%, vốn đóng góp của nhân dân chiếm 45,6%; đã xây dựng được 458 công trình cấp nước tập trung trong đó do tư nhân quản lý 81 công trình, Tổ hợp tác và Hợp tác xã quản lý 372 công trình, Doanh nghiệp nhà nước chỉ quản lý 58 công trình.

+ Tỉnh Hà Giang đã xây dựng Chương trình hành động về nước sinh hoạt cho nhân dân với việc huy động và lồng ghép nhiều nguồn lực từ các Chương trình phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn tỉnh, kết quả là ngoài sự hỗ trợ từ ngân sách Trung ương 50%, tỉnh đã huy động từ các Chương trình khác và đóng góp của nhân dân là 47,24%, còn lại là hỗ trợ bằng vật tư của Unicef.

+ Tỉnh Ninh Bình, Đắc Lắc đã làm tốt việc huy động vốn đầu tư, tổ chức quản lý khai thác các công trình sau xây dựng, đặc biệt là kiểm soát chất lượng nước; tỉnh Ninh Thuận đã tạm ứng ngân sách cho nhân dân vay tiền để lắp đặt đường ống cung cấp nước vào các hộ gia đình, không tính lãi và trả chậm trong vòng 2 năm. Ngoài ra, một số tỉnh có chính sách lồng ghép vốn các dự án hợp tác quốc tế và dự án trong nước ở tỉnh Trà Vinh, Thanh Hoá; lập Quỹ đoàn kết phát triển ngành nước ở tỉnh Nam Định...

+ Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, UBND tỉnh đã thực hiện chính sách đầu tư theo quy hoạch thống nhất, với các yêu cầu nghiêm ngặt về chất lượng nước cấp cũng như việc quản lý công trình, đặc biệt xây dựng được phương án nối mạng các nhà máy cấp nước để tăng hiệu quả phục vụ, đồng thời tiết kiệm chi phí sản xuất.

+ Tại Sơn La đã xây dựng Chương trình hành động về nước sinh hoạt cho nhân dân (Chương trình 925) với việc huy động và lồng ghép nhiều nguồn lực từ các Chương trình phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn tỉnh, kết quả là ngoài sự hỗ trợ của Chương trình 7 tỷ đồng đã huy động từ các Chương trình khác, viện trợ nước ngoài thêm 6,6 tỷ đồng.

Tổng mức đầu tư toàn xã hội cho Chương trình trong 5 năm (1999 - 2003) là 4.795 tỷ đồng. Hàng năm, tổng mức đầu tư đều tăng lên, năm sau cao hơn năm trước, riêng năm 2003 đã đạt 1.600 tỷ đồng. Cơ cấu tổng mức đầu tư đã thực hiện như sau:

- Ngân sách Trung ương hỗ trợ:	854 tỷ đồng (18%)
- Ngân sách địa phương hỗ trợ:	500 tỷ đồng (10%)
- Vốn lồng ghép với các Chương trình khác:	565 tỷ đồng (12%)
- Vốn tài trợ từ các dự án Quốc tế:	787 tỷ đồng (16%)
- Vốn đóng góp và tự đầu tư của dân:	2.089 tỷ đồng (44%)

4. Cơ bản hoàn thành quy hoạch tổng thể cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn toàn quốc, chi tiết cụ thể cho từng vùng, từng tỉnh (5/7 vùng sinh thái và 59/64 tỉnh).

Một số địa phương đã và đang triển khai quy hoạch đến cấp huyện. Các qui hoạch này làm căn cứ để xây dựng kế hoạch hàng năm, 5 năm phù hợp với từng vùng trong tỉnh về số lượng và quy mô các công trình, xác định nguồn

vốn đầu tư, danh mục các dự án và khu vực ưu tiên, các công trình cần ưu tiên xây dựng trong thời gian tới.

Long An, Bình Thuận, Tp Hồ Chí Minh... trên cơ sở quy hoạch, tỉnh đã đầu tư và giao cho Trung tâm NS&VSMTNT tỉnh quản lý đầu tư, khai thác các công trình (dưới dạng xí nghiệp công ích) như Trung tâm NS&VSMTNT thành phố Hồ Chí Minh đang quản lý 75 công trình cấp nước tập trung, thu đã đủ chi và đã có lợi nhuận.

5. Về khoa học công nghệ: Đã xác định và ứng dụng được một số giải pháp khoa học công nghệ trong cấp nước và vệ sinh tùy theo điều kiện tự nhiên, kinh tế – xã hội, đặc điểm dân cư, tập quán và truyền thống sử dụng nước sinh hoạt của từng địa phương như mô hình hồ treo Hà Giang; mô hình cấp nước tập trung. (Hà Giang 279 công trình, Tuyên Quang 110, Đồng Tháp 139, Tiền Giang 458); ngoài ra còn có nhiều loại hình cấp nước phân tán và nhiều giải pháp phù hợp để cấp nước cho các vùng khó khăn (như vùng nhiễm mặn, vùng núi cao, vùng đá vôi, vùng lũ lụt ...). Ở những nơi kết hợp công trình nước sạch với các công trình thủy lợi đã tạo sự ổn định về nguồn nước, nhờ đó việc cấp nước được đảm bảo.

Đối với công trình cấp nước: Theo thống kê sơ bộ hiện nay có khoảng 16 loại hình công nghệ cấp nước khác nhau, trong đó có 6 mô hình cấp nước phân tán (giếng khoan, giếng đào lắp bơm tay hoặc bơm điện, bể, lu chứa nước mưa...) và 10 mô hình cấp nước tập trung (hệ cấp nước tự chảy, cấp nước bơm dẫn, cấp nước bằng bơm thủy luân, cấp nước bằng vải địa kỹ thuật...). Các địa phương đã lựa chọn và áp dụng các loại hình thích hợp để nâng cao số dân được sử dụng nước ở một số vùng nông thôn rất khó khăn về nước (như Lục Khu của tỉnh Cao Bằng, vùng núi đá của tỉnh Hà Giang, các bị vùng nhiễm mặn ở ven biển, vùng ngập lụt ở đồng bằng sông Cửu Long...).

Đối với công trình vệ sinh nông thôn: Hiện nay có 15 loại hình nhà vệ sinh khác nhau, 4 loại công trình xử lý vệ sinh ở các chuồng trại chăn nuôi, 2 loại công trình xử lý chất thải.

6. Đã hình thành được nhiều mô hình về tổ chức quản lý vận hành các công trình cấp nước. Hiện nay, ở các tỉnh có các loại hình tổ chức quản lý sau: tổ dịch vụ nước sạch của HTX nông nghiệp, UBND xã, HTX dịch vụ nước sạch, tư nhân, tổ hợp tác (Đắk Lắk), cộng đồng dân cư cấp thôn (các tỉnh miền Núi phía Bắc như Hà Giang, Bắc Cạn và tỉnh Ninh Thuận), Trung tâm NS&VSMTNT tỉnh được giao quản lý và áp dụng nhiều mô hình mới trong quản lý khai thác công trình như: Trung tâm là chủ đầu tư, thực hiện nhiệm vụ quản lý toàn bộ ngay từ sau khi hoàn thành công trình (Bà Rịa – Vũng Tàu, Vĩnh Long); Trung tâm là chủ đầu tư, thực hiện nhiệm vụ quản lý trên địa

phận một số huyện (Bình Thuận, Ninh Thuận). Các mô hình này đã và đang hoạt động có hiệu quả và đang tiệm cận dần đến mô hình bền vững.

7. Từng bước hoàn thiện được bộ máy quản lý thực hiện từ tỉnh đến xã. Các tỉnh đã thành lập Ban chỉ đạo Chương trình và do Sở Nông nghiệp và PTNT làm thường trực; đối với các huyện và các xã (có đủ điều kiện) được tỉnh phân cấp thực hiện nhiệm vụ trực tiếp theo dõi, giám sát, làm chủ đầu tư... tùy theo quy mô công trình. Kiện toàn, đổi mới ban quản lý, tăng cường sự phối hợp với các đoàn thể chính trị – xã hội và thu hút sự tham gia giám sát của người dân ở cấp huyện, xã. (riêng Hà Giang và Tuyên Quang chưa có Ban chỉ đạo cấp tỉnh, hiện nay ban chỉ đạo do lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT đảm nhiệm).

Hình thành được đội ngũ cán bộ quản lý, thực hiện từ tỉnh đến huyện, xã tham gia các hoạt động của Chương trình. Các tỉnh đã chủ động phối hợp với các dự án quốc tế để tăng cường đào tạo, bồi dưỡng nhân viên truyền thông, nhất là tăng cường số lượng và kỹ năng đội ngũ tuyên truyền viên ở cấp thôn, bản và cải tiến phương pháp truyền thông cho phù hợp.

8. Trên cơ sở các Quyết định, Thông tư của Chính phủ, các Bộ, các Ngành (Quyết định số 104/2000/QĐ-TTg ngày 25/8/2000 của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư liên Bộ số 66/2003/TTLT/BTC-NN&PTNT ngày 03/7/2003, Quyết định số 62/2004/QĐ-TTg ngày 16/4/2004 của Thủ tướng Chính phủ...) các địa phương đã chủ động xây dựng các văn bản về cơ chế chính sách, tài liệu về truyền thông để triển khai thực hiện tốt Chương trình như. Tiền Giang, Tây Ninh, Đắk Lắk...

Các tỉnh đã phối hợp chặt chẽ với Trung tâm NS&VSMTNT của Bộ để hướng dẫn địa phương lựa chọn các loại hình cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; quản lý vận hành hệ thống cấp nước tập trung ở nông thôn; quản lý, vận hành, bảo dưỡng hệ thống cấp nước tự chảy; hướng dẫn thiết kế hệ thống cấp nước tập trung qui mô nhỏ.

PHẦN THỨ 2

NHỮNG HẠN CHẾ VÀ THÁCH THỨC.

1. Theo Quyết định 237/1998/QĐ-TTg ngày 03/12/1998 của Thủ tướng Chính phủ, mục tiêu đề ra của Chương trình đến 2005 có khoảng gần 80% dân số nông thôn được sử dụng nước sạch; 50% hộ gia đình có hố xí hợp vệ sinh; xử lý chất thải ở 30% chuồng trại chăn nuôi và 10% số làng nghề. Mục tiêu đề ra ở trên là cao so với tình hình thực tế hiện nay của nước ta và để đáp ứng được mục tiêu trên cần có nguồn lực kinh phí rất lớn, trong khi đó nguồn vốn ngân sách Nhà nước và vốn huy động mới chỉ đáp ứng được một phần rất nhỏ

chỉ bằng 6% so với Chiến lược. Chính vì vậy, kết quả thực hiện của Chương trình chưa đáp ứng đầy đủ mục tiêu đề ra.

2. Việc đánh giá, phân loại thế nào là nước sạch, nước tương đối sạch, nước sinh hoạt, nước hợp vệ sinh... chưa có tiêu chuẩn cụ thể; chưa có chỉ tiêu thống nhất đánh giá chất lượng nước, chất lượng công trình (cả về chất lượng, số lượng). Vì vậy, các tỉnh đưa ra tỷ lệ số dân được sử dụng nước sạch theo những tiêu chí khác nhau dẫn đến việc tổng hợp số liệu không chính xác (Ví dụ tỉnh Tây Ninh đưa ra 2 tiêu chí: tỷ lệ dân nông thôn được cấp nước sạch là 34%, cấp nước hợp vệ sinh là 55%; tỉnh Quảng Bình thống kê tỷ lệ dân nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh khác nhau: Trung tâm NS&VSMTNT tỉnh 54%, Cục Thống kê tỉnh 73%, Ninh Bình theo tiêu chí của công trình cấp nước tập trung mới đạt 12%, theo đánh giá cấp nước sạch thì đạt 57%).

3. Quy hoạch cấp nước sạch & VSMTNT các tỉnh đã xây dựng, nhưng chưa cập nhật được thông tin thường xuyên phù hợp với sự phát triển kinh tế – xã hội và nhu cầu sử dụng nước sạch ngày càng cao của nhân dân. Ở một số tỉnh cơ sở khoa học và tài liệu cơ bản để lập quy hoạch độ chính xác chưa cao dẫn đến những bất cập trong việc thực hiện triển khai Chương trình (tỉnh Điện Biên, Sơn La...).

4. Ở một số địa phương quy trình xây dựng thiếu đồng bộ, việc đầu tư còn dàn trải, thiếu trọng tâm, trọng điểm dẫn đến hiệu quả bị hạn chế. Công trình xây dựng mới chủ yếu đảm bảo nhu cầu trước mắt, chưa quan tâm đúng mức tới chất lượng nước (Điện Biên, Sơn La...). Việc lựa chọn các loại hình, công nghệ cấp nước một số nơi chưa phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương như: cấp lu nhưng không có máng nên không có nước; bể chứa nước công cộng quy mô quá nhỏ nên vào lúc khó khăn lại hết nước; giếng khoan tay kiểu Unicef sau một thời gian ngắn không sử dụng được. Bên cạnh đó các địa phương mới chỉ chú trọng đến việc xây dựng mới, chưa quan tâm đến việc bảo dưỡng, sửa chữa, nâng cấp và mở rộng các công trình đã xây dựng nên một số công trình đã xuống cấp (Tuyên Quang, Lai Châu, Bình Phước...).

5. Chính sách đầu tư, cơ chế tài chính của Nhà nước (tỷ lệ giữa Nhà nước và nhân dân) chưa đưa ra nhiều loại hình phù hợp với thực trạng kinh tế xã hội từng vùng, miền khác nhau nên rất khó khăn cho việc thực hiện, điều hành, hạn chế khả năng huy động vốn đóng góp của địa phương và nhân dân. Cơ chế chính sách ưu đãi chưa hấp dẫn để huy động vốn từ các doanh nghiệp, cá nhân đầu tư kinh doanh nhằm xã hội hoá vào lĩnh vực này (Phú Thọ, Nghệ An, Quảng Ngãi...).

6. Mô hình tổ chức quản lý vận hành các công trình cấp nước và VSMT tập trung hầu hết chưa đảm bảo bền vững do lệ phí chưa đủ đảm bảo duy trì quản lý, khai thác, tu sửa công trình dẫn đến công trình bị xuống cấp, một số công trình đã không tiếp tục hoạt động được (Hà Giang, Tuyên Quang, Quảng Ngãi...). Một số công trình do tư nhân hoặc HTX nước sạch đầu tư và quản lý tuy có khá hơn nhưng cũng chỉ đảm bảo tái sản xuất giản đơn.

7. Phương pháp, công nghệ xử lý rác thải, nước thải tập trung ở nông thôn (đặc biệt là vùng làng nghề) đang là vấn đề bức xúc và hiện chưa có giải pháp hữu hiệu. Đến nay Chương trình mới chỉ tập trung việc giải quyết nước sinh hoạt cho người dân mà chưa có sự quan tâm nhiều đến vấn đề vệ sinh môi trường, xử lý nước thải, rác thải ở nông thôn. Tình hình ô nhiễm môi trường, nguồn nước nhất là ở những vùng làng nghề đã đến mức báo động (Hà Tây, Bắc Ninh, Nam Định...).

8. Tổ chức chỉ đạo thực hiện, phối hợp (xây dựng kế hoạch, bố trí dự án đầu tư...) còn có sự chồng chéo, lúng túng giữa các ngành chức năng và ngành chủ quản, giữa quản lý Nhà nước và hoạt động sự nghiệp, dịch vụ, giữa Chương trình này với các Chương trình mục tiêu Quốc gia khác...(Phú Thọ, Hà Tây, Nghệ An...). Việc thực hiện chủ trương phân cấp quản lý Chương trình của các địa phương chưa thống nhất, có nơi giao cho Sở Nông nghiệp và PTNT (Hà Giang, Tuyên Quang), có nơi giao cho Sở Kế hoạch và đầu tư, thậm chí có nơi giao thẳng cho huyện, nên việc quản lý, theo dõi, tổng kết, kiểm tra gặp nhiều khó khăn.

PHẦN 3.

KIẾN NGHỊ.

1. Sớm tổng kết 5 năm thực hiện Chương trình MTQG về NS&VSMTNT theo công văn số 1392/BNN/NSNT ngày 03/6/2003 của Bộ trong toàn ngành và xây dựng Chương trình trong thời gian tới (2006-2010) với sự tăng cường đầu tư của Nhà nước, sự chỉ đạo thực hiện tập trung và ở mức độ cao hơn.

2. Trong 5 năm tới cần cụ thể hoá mục tiêu của Chương trình NS & VSMTNT về chất lượng, số lượng, khoa học công nghệ...

3. Tiếp tục đầu tư mạnh mẽ về các giải pháp khoa học công nghệ, đặc biệt những vùng khó khăn về điều kiện tự nhiên, vùng chua phèn, vùng ô nhiễm Asen, công trình xử lý vệ sinh, rác thải, nước thải (nhất là vùng làng nghề).

4. Điều chỉnh, bổ sung và ban hành các cơ chế chính sách khuyến khích đầu tư, huy động vốn cụ thể để thực hiện xã hội hoá, quản lý vận hành đảm bảo phát triển bền vững.

5. Xấp xếp, củng cố bộ máy vận hành từ trung ương đến cơ sở gọn nhẹ, phân công trách nhiệm rõ ràng, hạn chế trùng lặp để thực hiện có hiệu quả.

6. Cần được chú trọng hơn nữa trong việc bồi dưỡng, đào tạo, nâng cao trình độ quản lý công trình, kỹ thuật chuyên môn nghiệp vụ, truyền thông vận động... của cán bộ từ Trung ương đến cơ sở.

7. Tăng cường sự phối hợp liên ngành, nâng cao vai trò của các tổ chức đoàn thể chính trị xã hội, mở rộng hợp tác quốc tế, đẩy mạnh công tác truyền thông, trao đổi, học tập kinh nghiệm để nhân rộng mô hình, cơ chế hiệu quả và bền vững./.

TM. ĐOÀN CÔNG TÁC LIÊN NGÀNH

KT. CỤC TRƯỞNG CỤC THUỶ LỢI

Phó Cục trưởng

(đã ký)

Nguyễn Đình Ninh

Nơi nhận:

- Bộ trưởng Cao Đức Phát (để b/c);
- Thứ trưởng Phạm Hồng Giang (để b/c);
- Trung tâm NS&VSMTNT;
- Các thành viên trong Đoàn;
- Lưu Ptuổi, HC Cục.